

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/1 - GVCN: TỪ QUANG THIỆN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lương Ngọc Quỳnh	Chi	x	8.8	8.1	8.5	7.8	8.9	7.3	7.0	8.8	7.9	Đ	Đ	Đ	9.4	8.1	G	19	T	3	0	G
2	Cao Nguyễn Hoàng	Công		8.2	8.4	8.2	6.2	8.2	6.6	7.2	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	9.4	7.8	K	31	T			TT
3	Chí Quang	Diệu		9.3	9.6	8.2	7.2	9.1	8.4	7.2	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	9.4	8.6	G	12	T			G
4	Nguyễn Văn	Hải		8.6	9.3	7.5	6.8	8.2	8.3	8.2	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	9.6	8.3	G	14	T	1	0	G
5	Trần Gia	Hân	x	5.0	7.4	6.8	6.0	8.6	6.8	5.2	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.3	7.0	Tb	37	T			
6	Đinh Trương	Huân		8.6	7.9	7.1	7.0	8.2	7.5	7.7	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	8.0	G	20	T			G
7	Nguyễn Ngọc Như	Huỳnh	x	8.6	9.3	9.1	7.2	9.0	9.1	8.2	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	8.9	G	3	T			G
8	Phạm Nguyễn	Khang		6.5	8.0	4.5	5.2	5.1	5.9	4.0	7.1	7.5	Đ	Đ	Đ	8.7	6.0	Tb	38	Tb	1	0	
9	Vô Tuấn	Khương		8.5	8.6	8.1	6.9	8.9	7.1	7.9	8.9	8.4	Đ	Đ	Đ	10	8.1	G	36	Tb	0	1	
10	Lê Phạm Phương	Linh	x	8.0	9.3	8.5	6.1	9.2	7.4	6.9	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	9.4	8.1	K	25	T	1	0	TT
11	Trần Ngọc Khánh	Linh	x	9.0	9.1	9.5	7.3	9.1	8.6	8.5	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.9	8.9	G	3	T	2	0	G
12	Nguyễn Trần Bảo	Long		5.7	7.4	7.8	6.5	8.7	7.8	5.4	9.4	8.3	Đ	Đ	Đ	9.7	7.4	K	35	T			TT
13	Đào Tấn	Lộc		8.6	9.5	9.4	8.0	9.8	9.0	7.8	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	9.7	9.0	G	21	K	1	0	TT
14	Nguyễn Tấn	Lộc		8.2	8.3	8.9	7.2	7.5	8.6	7.2	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	8.1	8.3	G	14	T			G
15	Nguyễn Bùi Bình	Minh	x	9.4	9.4	9.3	7.9	9.8	8.7	8.6	10	9.3	Đ	Đ	Đ	9.4	9.2	G	1	T			G
16	Phạm Võ Khương	Minh		8.3	8.7	8.1	6.4	9.3	8.4	7.7	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.9	8.4	K	23	T			TT
17	Trương Nhật	Minh		9.5	9.5	9.7	6.9	9.2	8.4	8.1	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.7	8.9	G	3	T			G
18	Phan Thị Thanh	Ngân	x	9.1	9.6	8.4	6.4	7.4	7.3	7.9	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	9.6	8.3	K	24	T	0	1	TT
19	Dương Gia	Nghi	x	9.2	8.9	9.4	7.8	8.7	8.6	7.9	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	8.8	G	7	T			G
20	Trần Hoàng Bảo	Ngọc	x	7.5	9.6	8.4	6.4	7.9	7.8	6.8	8.6	8.9	Đ	Đ	Đ	8.7	8.0	K	26	T	2	0	TT
21	Nguyễn Lê Phương	Nhi	x	8.8	9.3	8.9	7.3	9.2	8.5	7.0	9.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.6	8.6	G	12	T			G
22	Nguyễn Trần Phương	Nhi	x	9.5	8.5	9.2	7.6	9.6	8.0	9.2	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	9.7	8.9	G	3	T			G
23	Thân Dương Thùy	Nhiên	x	6.6	8.2	7.7	7.1	8.9	6.3	5.4	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	7.6	K	34	T	1	0	TT
24	Nguyễn Lê Ngọc	Oanh	x	9.0	9.6	9.4	8.2	8.9	8.8	8.0	9.6	10	Đ	Đ	Đ	9.0	9.1	G	2	T	1	0	G
25	Phạm Minh	Phát		8.6	8.5	7.5	6.5	8.3	6.6	6.7	8.3	8.3	Đ	Đ	Đ	9.4	7.7	K	33	T			TT
26	Nguyễn Lê Hoàng	Quân		8.3	7.9	9.4	6.7	9.1	7.0	7.6	8.7	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	8.2	G	17	T	1	0	G
27	Lê Phương Diễm	Quỳnh	x	7.0	8.1	8.8	7.0	9.1	7.6	6.4	9.2	8.9	Đ	Đ	Đ	7.7	8.0	K	26	T	5	0	TT
28	Lê Nguyễn Văn	Thiên		9.0	8.9	8.5	6.6	7.9	8.1	7.2	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	10	8.3	G	14	T	0	1	G
29	Bùi Anh	Thư	x	8.5	7.6	7.8	6.5	8.4	7.4	8.0	8.9	8.4	Đ	Đ	Đ	9.6	7.9	K	28	T	2	0	TT
30	Huỳnh Thị Anh	Thư	x	8.8	9.1	9.2	7.5	9.1	8.0	8.1	8.6	9.8	Đ	Đ	Đ	10	8.7	G	9	T			G
31	Lê Anh	Thy	x	8.5	8.5	9.4	8.1	8.6	7.9	8.0	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	8.7	G	9	T			G
32	Lý Thủy	Tiên	x	5.2	7.8	9.5	6.5	8.9	8.3	7.8	9.4	7.8	Đ	Đ	Đ	8.3	7.9	K	28	T	4	0	TT
33	Nguyễn Hồng Nhật	Tiên	x	8.5	9.5	8.7	6.7	8.7	6.6	7.5	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	10	8.2	G	17	T			G
34	Đinh Võ Nhật	Tiến		7.2	9.3	9.6	5.7	7.8	7.5	6.0	8.5	8.4	Đ	Đ	Đ	9.3	7.8	K	31	T	1	0	TT
35	Lê Minh	Tiến		9.5	9.2	9.0	6.8	9.5	8.9	6.8	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	10	8.7	G	9	T	1	0	G
36	Lê Hồng	Vân	x	7.7	8.4	8.3	6.8	8.1	7.8	7.3	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	8.9	7.9	K	28	T	2	0	TT
37	Nguyễn Ngô Minh	Vy	x	7.8	9.7	8.9	7.6	9.9	9.1	8.6	9.9	8.3	Đ	Đ	Đ	10	8.9	K	22	T	0	1	TT
38	Trần Lê Bảo	Vy	x	8.6	8.4	9.2	7.3	9.5	8.3	9.1	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.6	8.8	G	7	T	1	0	G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			1	9	28	22	14	2			35	1	2		20	15
TL(%)			2.63	23.68	73.68	57.89	36.84	5.26			92.11	2.63	5.26		52.63	39.47

Tân Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2019
GVCN

TỪ QUANG THIỆN

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/2 - GVCN: NGUYỄN THỊ THÙY CHI - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Đinh Ngọc Quỳnh	Anh	x	8.7	8.4	8.1	7.4	6.8	9.0	6.9	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	8.2	G	11	T	3	0	G
2	Nguyễn Ngọc Thiên	Bảo		9.1	8.0	8.7	6.2	8.3	9.1	7.7	8.6	8.7	Đ	Đ	Đ	9.6	8.3	K	15	T	1	0	TT
3	Bùi Văn Thanh	Bình		7.7	8.9	9.1	6.3	7.7	7.0	6.2	6.7	8.1	Đ	Đ	Đ	9.0	7.5	K	25	T			TT
4	Đào Trần	Bình		7.4	7.7	7.9	6.3	5.4	8.4	7.2	8.3	8.1	Đ	Đ	Đ	9.6	7.4	K	26	T	3	0	TT
5	Bùi Phan Minh	Dũng		8.0	8.0	6.8	5.8	6.4	8.2	6.4	7.7	8.3	Đ	Đ	Đ	9.0	7.3	K	28	T			TT
6	Nguyễn Như Anh	Hào		8.7	8.2	8.6	6.9	6.9	8.5	6.7	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	9.1	7.9	K	21	T	1	0	TT
7	Đỗ Trần Khả	Hân	x	8.6	7.3	6.4	7.7	6.6	7.9	7.7	8.4	7.7	Đ	Đ	Đ	9.4	7.6	K	24	T	1	2	TT
8	Đặng Trần Minh	Hiếu		6.4	7.1	9.4	7.2	8.6	9.3	7.0	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	9.0	8.1	K	17	T			TT
9	Phan Lê Đắc	Huy		9.0	9.5	7.7	6.8	8.9	8.5	7.0	9.3	7.2	Đ	Đ	Đ	9.0	8.2	G	11	T			G
10	Đỗ Phạm Hoàng	Kim	x	8.7	8.5	8.9	7.3	9.5	9.9	8.0	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	9.6	8.7	G	8	T	1	0	G
11	Dương Nguyễn Thái	Kỳ		9.0	8.8	9.7	7.2	8.7	9.4	7.4	8.9	8.6	Đ	Đ	Đ	9.9	8.6	G	9	T			G
12	Nguyễn Hoàng	Long		7.1	6.4	6.3	6.2	6.5	7.8	8.3	8.1	8.6	Đ	Đ	Đ	9.0	7.3	K	28	T			TT
13	Võ Hoàng	Long		9.3	9.0	8.7	7.1	8.5	9.3	8.3	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	8.9	8.5	G	10	T			G
14	Nguyễn Lê Uyên	My	x	8.5	7.8	8.2	7.3	8.1	9.3	7.0	8.8	8.0	Đ	Đ	Đ	9.1	8.1	G	13	T	5	1	G
15	Phan Ngọc Kim	Ngân	x	9.7	9.5	9.6	8.7	7.9	9.2	8.5	9.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	9.1	G	3	T	1	1	G
16	Nguyễn Ngọc An	Nhi	x	9.5	9.5	9.2	7.7	9.8	9.1	9.0	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	9.4	9.1	G	3	T	1	0	G
17	Nguyễn Nghi	Nhiên	x	9.5	9.8	9.3	8.8	8.4	9.0	9.2	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	9.4	9.2	G	1	T	3	0	G
18	Đào Thiên Trúc	Như	x	10	9.3	9.3	8.4	8.8	9.3	8.4	9.9	8.1	Đ	Đ	Đ	9.7	9.1	G	3	T			G
19	Phạm Văn Minh	Phúc		9.7	9.4	7.8	7.3	7.5	8.3	7.3	7.8	7.4	Đ	Đ	Đ	9.7	8.1	G	13	T			G
20	Bùi Mai	Phương	x	9.0	9.1	9.0	7.4	9.6	9.4	9.0	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	9.7	9.0	G	6	T			G
21	Võ Ngọc Minh	Phương	x	9.8	9.1	8.9	8.1	9.3	9.4	9.3	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.9	9.2	G	1	T			G
22	Trương Nguyễn Như	Quỳnh	x	7.4	7.8	8.4	7.5	8.2	7.1	7.6	8.7	7.7	Đ	Đ	Đ	8.9	7.8	K	23	T			TT
23	Nguyễn Ngọc Bảo	Thị	x	7.2	7.7	7.6	6.3	8.6	7.7	8.3	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	9.3	7.9	K	21	T	1	1	TT
24	Mai Phước	Thịnh		9.0	9.3	9.1	7.5	9.1	9.9	8.2	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	8.9	8.8	G	7	T	1	0	G
25	Phạm Phi	Thường																					
26	Lê Hoàng Bảo	Trân	x	7.6	8.0	8.7	6.5	8.6	8.5	7.3	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	8.4	8.0	K	19	T	3	0	TT
27	Huỳnh Minh	Trí		7.3	7.5	8.8	6.3	8.6	8.6	8.0	8.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	8.1	K	17	T			TT
28	Nguyễn Thủy	Tú	x	7.1	7.3	7.5	7.0	6.9	8.6	6.0	8.4	7.8	Đ	Đ	Đ	9.7	7.4	K	26	T	1	1	TT
29	Trần Hoàng Phương	Uyên	x	8.1	7.8	8.9	7.5	7.9	8.6	6.2	8.6	8.2	Đ	Đ	Đ	8.6	8.0	K	19	T	1	0	TT
30	Dương Nguyễn Gia	Vy	x	9.1	8.3	9.2	6.8	8.9	8.6	6.3	9.1	7.7	Đ	Đ	Đ	8.5	8.2	K	16	T			TT
31	Đặng Tú	Xuân	x	8.5	6.9	6.8	6.5	6.3	8.3	5.1	8.1	7.3	Đ	Đ	Đ	9.3	7.1	K	30	T			TT
	Điểm TBCM			Học lực					Hạng kiểm					Danh hiệu									
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến							
SL				10	20	14	16				30				14	16							
TL(%)				33.33	66.67	46.67	53.33				100				46.67	53.33							

Tân Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2019
GVCN

NGUYỄN THỊ THÙY CHI

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/3 - GVCN: HOÀNG THỊ QUYỀN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Hoàng Nguyên	Anh	x	8.2	7.5	8.6	7.5	8.8	9.3	7.7	9.0	8.2	Đ	Đ	Đ	8.9	8.3	G	4	T			G
2	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	x	3.6	6.1	6.8	6.8	7.2	7.7	3.6	7.7	6.2	Đ	Đ	Đ	7.5	6.2	Tb	31	T			
3	Phạm Quỳnh	Anh	x	7.0	5.1	5.7	5.7	8.1	6.5	5.8	7.6	7.9	Đ	Đ	Đ	8.1	6.6	K	15	T	2	0	TT
4	Phan Diệp Tường	Anh	x	7.9	8.8	8.7	7.3	6.2	8.2	7.1	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	8.0	K	10	T			TT
5	Võ Quỳnh	Anh	x	5.2	7.1	6.3	7.0	7.3	8.3	4.0	8.4	6.9	Đ	Đ	Đ	7.7	6.7	Tb	27	T			
6	Nguyễn Hoàng	Bách											Đ	Đ	Đ	6.4					14	6	
7	Trần Lê Ngọc	Bảo		5.4	7.7	5.2	5.1	4.1	5.9	4.5	7.1	5.0	Đ	Đ	Đ	7.2	5.6	Tb	38	Tb	4	1	
8	Bùi Thanh	Bình		4.3	7.9	7.4	6.3	6.9	8.0	5.0	8.7	8.0	Đ	Đ	Đ	7.0	6.9	Tb	22	T	1	0	
9	Đoàn Duy	Cảnh		4.4	6.5	7.6	6.4	8.6	7.7	4.7	7.9	7.1	Đ	Đ	Đ	8.4	6.8	Tb	25	T			
10	Trần Lê Kiều	Diễm	x	8.1	7.0	8.4	7.1	8.9	9.3	5.9	8.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.8	7.9	K	11	T	1	0	TT
11	Dương Quang	Dũng		8.4	8.1	7.4	5.9	8.4	8.6	6.2	6.8	7.8	Đ	Đ	Đ	8.5	7.5	K	12	T			TT
12	Trần Quốc	Dũng		6.4	8.1	6.6	6.1	7.5	8.3	6.6	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	7.4	7.4	Tb	37	Tb			
13	Nguyễn Minh	Duy		6.1	6.7	6.6	4.7	7.3	7.6	4.6	7.1	6.3	Đ	Đ	Đ	8.0	6.3	Tb	30	T	0	7	
14	Nguyễn Phúc	Duy		6.2	6.7	7.0	5.9	7.8	6.8	6.2	8.5	7.1	Đ	Đ	Đ	5.9	6.9	Tb	22	T	0	1	
15	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	x	5.9	7.0	6.9	6.5	7.7	7.5	4.8	7.9	6.7	Đ	Đ	Đ	7.1	6.8	Tb	25	T	3	0	
16	Phan Duy	Đạt		8.3	9.0	8.9	8.0	8.9	9.2	7.0	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	8.5	G	2	T	1	0	G
17	Vô Tấn	Đạt		3.8	6.9	3.6	4.8	3.7	5.5	4.0	6.9	5.0	Đ	Đ	Đ	6.3	4.9	Y	41	K			
18	Nguyễn Phúc	Đình		4.0	6.5	7.7	6.2	5.1	6.8	5.7	7.9	6.1	Đ	Đ	Đ	7.8	6.2	Tb	31	T			
19	Phạm Trung	Hải		9.8	9.5	9.9	7.5	9.8	9.3	7.7	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	9.4	9.1	G	1	T	1	0	G
20	Nguyễn Trần Thiên	Hào		7.4	9.0	8.0	8.4	7.9	8.4	6.1	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	7.4	8.1	K	8	T			TT
21	Vô Trung	Hiếu		4.6	5.7	6.4	5.6	4.5	7.0	2.8	5.9	5.3	Đ	Đ	Đ	6.6	5.3	Y	39	K			
22	Nguyễn Đức	Hòa		6.8	7.1	8.4	6.8	7.3	7.6	6.4	8.6	6.2	Đ	Đ	Đ	7.4	7.2	K	13	T	1	2	TT
23	Tăng Hoàng Thanh	Hoài	x	8.0	7.6	9.2	7.9	8.8	9.8	5.8	8.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	8.3	K	7	T			TT
24	Nguyễn Thái	Khang		2.7	5.0	5.3	5.5	5.0	4.7	3.6	6.8	5.1	Đ	Đ	Đ	6.9	4.9	Y	41	K	1	7	
25	Nguyễn Hoàng Anh	Khoa		6.1	6.9	7.4	6.0	7.2	7.3	7.1	8.1	6.2	Đ	Đ	Đ	8.0	6.9	Tb	22	T	2	0	
26	Lê Nhã	Linh	x	7.3	8.4	9.1	8.1	9.1	9.4	6.7	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	7.4	8.5	G	2	T	2	0	G
27	Trần Gia	Mẫn	x	5.1	7.7	7.1	7.4	5.9	8.0	4.4	7.9	6.9	Đ	Đ	Đ	7.3	6.7	Tb	27	T			
28	Nguyễn Gia	Minh		7.7	6.7	6.9	6.0	7.6	7.3	5.5	7.1	6.7	Đ	Đ	Đ	7.9	6.8	K	14	T	1	0	TT
29	Nguyễn Trần Ngọc	Mỹ	x	4.6	7.2	3.8	6.4	6.1	7.3	4.2	7.9	5.4	Đ	Đ	Đ	6.8	5.9	Tb	35	T			
30	Nguyễn Thành	Ngọc		7.8	7.8	5.8	5.4	3.8	6.0	4.0	7.7	5.9	Đ	Đ	Đ	8.1	6.0	Tb	34	T	2	2	
31	Trương Quỳnh	Như	x	7.4	9.1	7.8	6.7	7.9	8.3	4.1	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	7.6	7.6	Tb	18	T			
32	Cao Hoàng	Phát		3.9	6.4	5.3	4.4	3.6	5.1	3.5	7.3	6.1	Đ	Đ	Đ	6.4	5.1	Y	40	K			
33	Nguyễn Khánh	Phúc		7.8	8.0	7.8	6.4	8.1	7.1	4.9	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	7.3	7.5	Tb	20	T	4	0	
34	Phạm Mai	Quỳnh	x	9.4	9.5	9.3	8.8	9.9	9.8	6.2	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	7.7	9.0	K	5	T	1	0	TT
35	Trần Như	Quỳnh	x	6.6	7.2	6.2	6.8	7.3	8.2	4.8	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	7.1	7.2	Tb	21	T			
36	Nguyễn Huỳnh An	Tâm		5.7	7.4	7.1	5.6	6.9	4.8	6.4	6.9	7.8	Đ	Đ	Đ	6.4	6.5	Tb	29	T	1	0	
37	Vũ Nguyên Anh	Thái		1.9	5.4	5.9	4.9	5.1	6.7	3.3	6.6	5.1	Đ	Đ	Đ	7.0	5.0	Kem	43	Tb	1	0	
38	Trần Thị Thanh	Thảo	x	9.1	8.8	9.5	7.4	9.4	9.5	5.5	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.1	8.6	K	6	T			TT
39	Yu Vô Đặc	Thăng		7.3	9.2	8.7	5.7	8.5	8.1	7.4	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	7.5	8.1	K	8	T	0	1	TT
40	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	x	8.2	9.4	8.2	6.4	6.9	8.5	4.5	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	8.3	7.6	Tb	18	T			
41	Trần Thiên Bảo	Thy	x	4.4	6.1	6.2	6.2	5.9	7.3	4.2	8.6	6.6	Đ	Đ	Đ	6.4	6.2	Tb	31	T	0	1	
42	Đặng Thủy	Trang	x	5.5	7.0	6.5	7.7	5.8	6.4	5.1	9.0	6.7	Đ	Đ	Đ	7.8	6.6	K	15	T			TT
43	Lê Thị Ngọc	Tuyền	x	6.3	6.5	4.6	6.0	4.8	6.0	4.0	8.5	6.6	Đ	Đ	Đ	6.9	5.9	Tb	35	T			
44	Nguyễn Thảo	Vy	x	7.8	8.6	8.8	7.6	8.1	10	4.8	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	6.8	8.3	Tb	17	T	0	1	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		2	11	19	11	4	12	22	4	1	36	4	3		4	12
TL(%)		4.65	25.58	44.19	25.58	9.30	27.91	51.16	9.30	2.33	83.72	9.30	6.98		9.30	27.91

Tân Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2019
GVCN

HOÀNG THỊ QUYỀN

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/4 - GVCN: HÀ THỊ THƠM - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Phạm Nhã	Hân	x	9.0	9.5	9.7	8.4	9.1	7.9	9.2	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	8.2	9.0	G	3	T			G
2	Đỗ Huy Minh	Hiếu		5.5	7.4	5.9	5.7	5.5	5.2	3.7	7.6	7.5	Đ	Đ	Đ	8.1	6.0	Tb	36	Tb			
3	Lô Thăng	Hùng		5.0	7.5	8.1	6.3	8.0	7.6	5.4	7.9	9.0	Đ	Đ	Đ	8.7	7.2	Tb	23	T			
4	Huỳnh Minh	Huy		8.8	9.5	9.1	7.4	7.2	8.1	7.8	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	7.7	8.3	G	7	T			G
5	Nguyễn Minh	Huy		9.1	9.4	9.7	7.4	10	8.9	8.8	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	9.7	9.2	G	1	T			G
6	Phạm Nguyễn Như	Huyền	x	3.9	8.3	6.4	6.7	5.9	7.2	3.8	8.3	7.1	Đ	Đ	Đ	6.9	6.4	Tb	32	T	2	0	
7	Bùi Duy	Khang		5.5	7.6	5.4	5.6	7.6	5.7	2.8	7.3	8.0	Đ	Đ	Đ	7.7	6.2	Y	39	K	1	1	
8	Trần Duy	Khánh		5.5	6.7	6.0	6.1	5.3	4.9	3.6	6.1	7.6	Đ	Đ	Đ	6.6	5.8	Tb	35	T			
9	Trần Phước Anh	Khoa		2.9	7.0	7.1	6.0	7.7	6.4	5.0	8.1	8.2	Đ	Đ	Đ	6.0	6.5	Y	38	K	0	1	
10	Tất Nhật	Lan	x	5.2	8.0	8.0	6.6	7.6	7.4	4.5	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	6.6	7.2	Tb	23	T			
11	Nguyễn Bảo Gia	Lâm	x	7.6	9.1	7.5	7.2	7.7	6.6	6.8	8.5	8.3	Đ	Đ	Đ	7.8	7.7	K	18	K	7	0	TT
12	Nguyễn Võ Văn	Linh		5.2	8.3	7.9	6.3	5.6	5.5	8.0	7.5	8.3	Đ	Đ	Đ	8.6	7.0	Tb	29	T			
13	Võ Ngọc Minh	Long		8.3	8.5	8.3	6.9	8.8	7.7	6.9	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	8.1	G	8	T			G
14	Hồ Phước	Lộc		6.4	8.2	9.0	5.5	8.6	7.6	3.6	7.1	9.0	Đ	Đ	Đ	7.9	7.2	Tb	23	T	1	0	
15	Hồ Phạm Xuân	Mai	x	3.0	7.0	4.7	6.1	3.9	6.6	2.5	7.2	5.1	Đ	Đ	Đ	6.8	5.1	Y	43	K	2	23	
16	Nguyễn Trung	Nam		8.5	8.3	9.4	6.7	9.8	8.4	6.0	7.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	8.2	K	10	T			TT
17	Nguyễn Thị Kim	Ngân	x	8.1	7.8	7.8	7.1	7.8	7.8	5.4	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	9.4	7.8	K	11	T	1	1	TT
18	Nguyễn Hồng	Ngọc	x	5.6	7.4	7.8	6.2	5.4	7.2	3.8	8.4	6.3	Đ	Đ	Đ	8.6	6.5	Tb	30	T	2	0	
19	Võ Thị Hồng	Ngọc	x	3.5	6.6	7.6	6.5	6.0	5.7	2.2	8.0	6.8	Đ	Đ	Đ	7.7	5.9	Y	40	K			
20	Trần Quốc Trung	Nhân		8.1	9.3	7.8	6.2	6.6	6.5	4.2	8.8	9.7	Đ	Đ	Đ	8.2	7.5	Tb	20	T			
21	Lại Thị Yên	Nhi	x	4.3	7.2	5.5	7.0	6.5	6.6	4.3	8.1	7.6	Đ	Đ	Đ	8.9	6.3	Tb	34	T	1	0	
22	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	x	8.2	8.9	9.0	7.9	9.0	8.3	7.2	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	9.1	8.5	G	6	T			G
23	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	x	5.6	8.1	8.3	6.9	7.1	7.3	6.5	8.4	7.5	Đ	Đ	Đ	9.0	7.3	K	15	T	1	3	TT
24	Nguyễn Ngọc	Như	x	7.2	8.6	8.6	6.0	4.9	7.4	7.5	7.5	8.4	Đ	Đ	Đ	8.7	7.3	Tb	22	T			
25	Lâm Cơ	Phú		8.1	8.3	8.6	6.0	7.6	6.9	5.8	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	7.7	K	12	T	0	1	TT
26	Lương Hữu	Phước		6.9	8.1	7.5	6.3	6.8	7.3	4.6	8.0	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	7.1	Tb	28	T			
27	Lê Ngọc Minh	Phương	x	6.2	7.3	8.4	6.6	6.8	7.3	5.8	8.6	9.0	Đ	Đ	Đ	7.4	7.3	K	15	T	1	1	TT
28	Phan Thu	Phương	x	7.4	8.8	9.3	8.1	7.5	9.1	8.0	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	8.6	G	5	T			G
29	Võ Minh	Quang		9.3	9.5	9.7	8.0	8.6	8.8	9.2	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	9.4	9.1	G	2	T			G
30	Đỗ Mai Ngọc	Quyên	x	7.9	8.5	8.5	8.0	7.1	7.1	7.7	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	8.1	G	8	T	1	0	G
31	Bùi Tấn	Tài		6.1	7.3	8.9	6.8	8.6	7.1	4.7	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	7.5	Tb	20	T			
32	Nguyễn Duy	Tài		5.1	6.7	6.3	4.4	8.5	7.6	4.5	7.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.7	6.5	Tb	30	T	4	0	
33	Trương Thành	Tài		2.8	7.4	6.3	5.8	3.9	6.3	3.4	7.6	6.9	Đ	Đ	Đ	8.0	5.6	Y	41	K			
34	Nguyễn Thành	Thái		8.3	8.2	8.8	5.9	7.7	6.6	7.5	7.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	7.6	K	13	T	0	2	TT
35	Nguyễn Huỳnh Phú	Thành		8.4	9.0	8.1	7.4	7.4	5.6	8.2	8.7	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	8.0	K	17	K	1	0	TT
36	Hồ Anh	Thảo	x	8.8	9.0	9.1	8.2	9.1	8.1	9.0	9.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.8	8.9	G	4	T			G
37	Lê Hoàng	Thiện		7.9	8.4	8.7	6.6	7.5	6.9	5.6	8.0	8.6	Đ	Đ	Đ	9.4	7.6	K	13	T	0	1	TT
38	Bùi Võ Minh	Thư	x	5.3	5.4	5.0	5.4	4.7	5.5	2.5	6.6	7.8	Đ	Đ	Đ	6.9	5.4	Y	42	K	0	4	
39	Hồ Lê Phương	Trâm	x	4.1	7.4	8.2	8.0	6.5	7.9	8.5	8.9	6.8	Đ	Đ	Đ	8.9	7.4	Tb	32	K	5	1	
40	Vũ Văn	Trường		7.2	7.6	6.8	5.4	5.9	6.4	5.7	7.6	7.7	Đ	Đ	Đ	7.6	6.7	K	18	T			TT
41	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	x	4.4	7.3	8.6	6.5	5.9	8.0	3.3	7.9	8.2	Đ	Đ	Đ	8.1	6.7	Y	37	K			
42	Lê Nguyễn Phương	Uyên	x	5.5	7.7	8.4	6.4	7.6	7.9	4.3	8.0	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	7.2	Tb	23	T			
43	Nguyễn Thị Thủy	Vy	x	7.4	7.7	7.8	6.7	5.7	7.6	4.1	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	7.8	7.2	Tb	23	T			

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			9	23	11	9	10	17	7		32	10	1		9	10
TL(%)			20.93	53.49	25.58	20.93	23.26	39.53	16.28		74.42	23.26	2.33		20.93	23.26

Tân Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2019
GVCN

HÀ THỊ THƠM

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/5 - GVCN: NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Đỗ Thành	An		5.1	7.1	4.9	5.7	3.9	5.0	3.2	7.4	5.4	Đ	Đ	Đ	8.4	5.3	Y	41	K	2	3	
2	Nguyễn Phúc	An		7.7	8.4	8.0	6.9	6.4	6.8	6.0	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	7.6	K	17	T			TT
3	Trần Phạm Thùy	An	x	9.1	8.9	7.9	6.7	6.2	6.7	4.5	8.6	8.2	Đ	Đ	Đ	8.6	7.4	Tb	26	T	2	0	
4	Nguyễn Quang	Anh		7.1	8.7	7.7	7.0	6.8	8.0	5.2	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	7.6	K	17	T			TT
5	Hoàng	Bách		7.5	7.9	7.8	6.2	7.1	7.5	5.1	8.3	7.4	Đ	Đ	Đ	8.7	7.2	K	21	T	1	0	TT
6	Lê Hữu	Bình		7.8	6.4	7.5	5.8	8.1	6.3	5.2	7.6	8.3	Đ	Đ	Đ	8.1	7.0	K	24	T			TT
7	Nguyễn Huỳnh Quốc	Dũng		9.1	7.3	6.5	6.2	4.7	6.1	4.6	7.9	5.7	Đ	Đ	Đ	8.3	6.5	Tb	33	T	0	1	
8	Nguyễn Hồ Bảo	Duy		9.3	8.9	9.0	7.3	9.1	8.3	7.7	9.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	8.6	G	5	T			G
9	Nguyễn Văn Quốc	Đạt		3.8	6.8	5.4	6.5	4.1	5.8	5.7	6.1	6.3	Đ	Đ	Đ	6.8	5.6	Tb	37	T	1	0	
10	Hồ Thị Thanh	Hân	x	8.5	8.2	8.3	7.6	7.1	7.3	7.2	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.5	8.0	G	10	T	2	0	G
11	Lương Ái	Hân	x	5.0	6.3	7.2	6.2	4.5	6.9	4.0	7.4	6.4	Đ	Đ	Đ	7.4	6.0	Tb	36	T	1	0	
12	Nguyễn Huỳnh Lê Nhã	Hân	x	8.1	7.1	6.3	7.2	8.4	7.1	5.6	8.5	8.3	Đ	Đ	Đ	8.4	7.4	K	19	T			TT
13	Nguyễn Trần Duy	Khang		6.5	7.1	8.1	6.8	7.2	6.9	4.9	8.5	8.2	Đ	Đ	Đ	8.7	7.1	Tb	29	T	3	5	
14	Nguyễn Văn	Khánh	x	8.9	9.0	8.8	7.5	8.8	8.4	6.0	8.7	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	8.4	K	12	T	5	0	TT
15	Bùi Phạm Bình	Minh		8.3	8.5	9.4	6.5	8.4	7.7	7.2	7.5	9.3	Đ	Đ	Đ	9.4	8.1	G	8	T			G
16	Hoàng Nhật	Minh		8.2	7.9	7.9	6.7	8.4	8.6	7.3	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	8.1	G	8	T			G
17	Lê Hoàng	Minh		7.2	7.6	7.5	5.8	4.3	6.8	5.2	6.9	7.6	Đ	Đ	Đ	8.8	6.5	Tb	33	T			
18	Nguyễn Quốc Nhật	Nam		7.2	6.7	7.9	6.2	7.2	7.1	4.2	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.4	7.1	Tb	29	T			
19	Nguyễn Hà Kim	Nga	x	9.3	8.6	8.7	6.2	6.9	8.4	7.1	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	8.9	8.0	K	13	T			TT
20	Phan Thị Hồng	Ngọc	x	7.3	7.9	8.5	7.4	7.7	7.9	7.1	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	8.2	7.8	K	16	T			TT
21	Bành Cao	Nguyên		9.2	8.8	9.4	7.0	7.6	7.4	6.1	7.8	8.1	Đ	Đ	Đ	8.6	7.9	K	15	T			TT
22	Phạm Phú Thê	Nguyên		7.4	8.0	7.9	6.6	7.2	6.5	3.3	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	7.1	Tb	29	T			
23	Trần Lê Trọng	Nhân		7.0	8.3	7.7	6.6	5.9	6.7	4.7	7.8	6.7	Đ	Đ	Đ	7.9	6.8	Tb	32	T	1	0	
24	Nguyễn Lê Uyên	Nhi	x	8.5	8.7	9.2	7.8	8.6	8.3	7.3	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	8.4	8.5	G	6	T	1	3	G
25	Lê Huỳnh Hiền	Như	x	7.4	6.4	6.2	5.9	2.0	5.8	3.8	8.3	6.5	Đ	Đ	Đ	8.0	5.8	Y	40	K	0	2	
26	Nguyễn Thị Kiều	Ny	x	5.9	7.6	8.2	7.0	8.4	7.5	3.9	7.2	8.9	Đ	Đ	Đ	7.8	7.2	Tb	28	T	5	0	
27	Lê Tự	Phát		7.5	7.2	8.0	5.9	5.3	6.3	5.5	6.4	7.3	Đ	Đ	Đ	8.6	6.6	K	25	T	0	1	TT
28	Ngô Chí	Phong		5.8	7.5	8.8	6.7	7.9	6.9	6.2	8.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.7	7.4	K	19	T	0	1	TT
29	Trần Nguyễn Gia	Phúc		7.8	6.3	8.5	6.5	8.9	7.8	4.6	8.2	7.5	Đ	Đ	Đ	8.2	7.3	Tb	27	T			
30	Phan Nguyễn Nam	Phương	x	9.9	9.6	9.7	8.0	9.8	9.3	8.2	9.1	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	9.3	G	2	T			G
31	Vương Lập	Phương	x	5.4	5.9	5.6	5.5	3.3	5.4	2.7	6.0	5.1	Đ	Đ	Đ	6.6	5.0	Y	42	K	2	2	
32	Lê Duy Anh	Quân		3.9	6.0	3.9	5.5	3.8	4.5	4.0	6.7	5.0	Đ	Đ	Đ	7.8	4.8	Y	43	K	1	0	
33	Lý Đức	Sang		8.4	9.0	8.3	5.8	7.4	5.5	5.5	7.9	7.4	Đ	Đ	Đ	8.5	7.2	K	21	T	1	0	TT
34	Lại Nguyễn Thanh	Thảo	x	6.4	5.8	6.0	6.6	5.4	6.5	2.5	8.4	6.7	Đ	Đ	Đ	9.0	6.0	Y	39	K			
35	Trần Thị Thu	Thảo	x	8.9	9.2	9.6	8.3	9.8	8.8	7.8	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.7	9.0	G	3	T			G
36	Nguyễn Thị Mộng	Thắm	x	8.0	7.4	6.1	6.2	5.1	6.8	3.6	6.8	8.0	Đ	Đ	Đ	8.1	6.4	Tb	35	T	2	0	
37	Phan Kim	Thư	x	6.3	7.0	7.0	5.9	5.7	5.4	3.0	8.9	6.7	Đ	Đ	Đ	7.3	6.2	Y	38	K	1	0	
38	Vũ Nguyễn Diễm	Thư	x	9.7	9.1	8.4	7.1	8.9	8.4	5.9	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	7.6	8.5	K	11	T			TT
39	Nguyễn Đình	Thức		9.5	9.4	9.1	6.9	8.9	7.9	7.3	7.6	8.7	Đ	Đ	Đ	8.9	8.4	G	7	T	5	1	G
40	Nguyễn Trần Thùy	Tiên	x	8.8	8.2	9.0	8.4	8.9	8.8	8.0	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	8.7	8.7	G	4	T			G
41	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trâm	x	7.1	7.6	8.5	7.4	7.9	8.3	7.3	9.0	8.6	Đ	Đ	Đ	9.7	8.0	K	13	T	1	0	TT
42	Đỗ Lê Mỹ	Trân	x	9.6	9.7	10	8.1	9.9	9.1	9.8	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.5	9.4	G	1	T			G
43	Lê Đoàn Minh	Tùng		7.0	7.3	8.0	6.8	6.4	6.9	6.4	7.4	8.2	Đ	Đ	Đ	8.0	7.2	K	21	T	1	0	TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	8	20	14	10	15	12	6		37	6			10	15
TL(%)		2.33	18.60	46.51	32.56	23.26	34.88	27.91	13.95		86.05	13.95			23.26	34.88

Tân Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2019
GVCN

NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/6 - GVCN: TRẦN THỊ BẢO NHƯ - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Trần Nguyễn Trọng	Ân		7.1	7.4	5.8	5.9	6.3	6.2	3.3	7.1	6.4	Đ	Đ	Đ	7.1	6.2	Y	38	K	0	1	
2	Vũ Nhật Thiên	Ân	x	5.9	7.5	7.4	8.7	8.2	8.4	5.1	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.6	7.7	K	18	T	2	0	TT
3	Nguyễn Xuân	Bảo		6.4	7.5	9.1	7.0	8.1	7.6	4.8	8.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.5	7.6	Tb	27	T	0	4	
4	Hứa Thanh	Bình		3.4	6.2	4.8	6.6	4.5	7.1	2.8	8.5	6.4	Đ	Đ	Đ	7.1	5.6	Y	41	K	0	2	
5	Phạm Nguyễn Trần Minh	Dũng		7.9	8.6	8.8	7.8	9.3	8.8	7.3	8.7	8.3	Đ	Đ	Đ	9.2	8.4	K	12	T			TT
6	Trương Thành	Đạt		6.5	7.2	7.8	7.4	6.2	7.2	4.7	9.1	8.2	Đ	Đ	Đ	8.5	7.1	Tb	36	K			
7	Lê Thị Minh	Hạnh	x	7.7	8.6	8.8	8.1	8.9	8.9	5.6	9.4	8.1	Đ	Đ	Đ	8.0	8.2	K	14	T			TT
8	Phạm Đình	Hào		9.5	8.9	9.1	8.4	9.0	9.6	9.4	8.9	9.8	Đ	Đ	Đ	8.9	9.2	G	3	T			G
9	Lê Công	Hậu		8.7	8.9	7.2	7.3	9.2	7.9	5.1	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.7	7.9	K	16	T	3	0	TT
10	Vũ Thủy	Hiên	x	4.9	9.0	7.3	7.1	5.9	8.4	3.8	8.7	7.7	Đ	Đ	Đ	7.9	7.0	Tb	31	T	1	1	
11	Trần Trung	Hiếu		4.7	7.2	6.8	6.8	8.4	7.3	4.0	8.0	7.7	Đ	Đ	Đ	6.4	6.8	Tb	32	T			
12	Huỳnh Thị Bích	Hồng	x	6.4	6.7	6.8	5.9	5.6	5.4	3.6	7.6	5.9	Đ	Đ	Đ	6.4	6.0	Tb	37	T	2	2	
13	Vô Nguyễn Tấn	Hưng		3.1	7.6	5.8	5.3	6.7	6.1	3.1	7.6	7.1	Đ	Đ	Đ	6.5	5.8	Y	40	K	1	0	
14	Hồ Phước	Khanh		9.5	7.7	9.9	8.9	8.6	9.6	7.4	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	8.0	9.0	G	5	T			G
15	Trần Ngọc Mai	Khanh	x	8.1	7.4	7.9	7.0	7.2	7.7	7.4	7.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	7.7	K	18	T			TT
16	Lê Gia	Khánh		9.8	9.2	9.6	8.3	9.3	9.1	8.7	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	8.1	9.2	G	3	T	1	0	G
17	Dương Gia	Khiêm		8.7	8.7	7.5	6.0	8.6	8.1	7.8	8.1	9.3	Đ	Đ	Đ	7.6	8.1	K	15	T			TT
18	Trịnh Ngọc	Liên	x	7.9	7.5	7.7	7.5	8.2	7.2	4.6	9.4	7.5	Đ	Đ	Đ	7.2	7.5	Tb	29	T	2	1	
19	Sử Gia	Linh	x	3.3	5.3	5.7	6.4	2.9	6.4	3.5	8.2	5.2	Đ	Đ	Đ	8.4	5.2	Y	42	K	1	0	
20	Vô Minh	Luân		9.8	9.1	7.6	8.1	8.0	8.4	6.3	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	8.4	K	12	T			TT
21	Nguyễn Đức	Minh		9.3	9.3	8.8	6.9	8.4	9.5	6.9	8.2	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	8.5	G	8	T			G
22	Dương Thị Kim	Ngân	x	8.1	7.1	7.9	7.6	8.3	9.2	7.3	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	8.3	G	10	T			G
23	Phan Nguyễn Bích	Ngân	x	7.8	8.1	8.2	6.0	6.8	6.7	5.6	8.6	8.5	Đ	Đ	Đ	9.4	7.4	K	23	T			TT
24	Vân Thị Phương	Nhân	x	10	9.6	9.9	9.4	10	9.8	9.2	9.3	10	Đ	Đ	Đ	9.7	9.7	G	1	T	1	0	G
25	Nguyễn Thành	Nhân		3.6	5.0	5.5	4.5	4.1	5.6	3.4	7.3	6.0	Đ	Đ	Đ	7.4	5.0	Y	43	K	8	2	
26	Lê Gia Yên	Nhi	x	7.7	7.1	8.1	7.1	7.3	7.1	7.2	7.9	8.7	Đ	Đ	Đ	9.0	7.6	K	20	T	1	0	TT
27	Trần Nữ Huyền	Như	x	4.6	6.4	6.2	4.7	2.9	5.6	2.6	7.6	3.5	Đ	Đ	Đ	7.9	4.9	Y	44	K			
28	Nguyễn Tấn	Phát		7.5	7.3	7.6	6.1	6.4	5.4	5.3	7.3	7.0	Đ	Đ	Đ	5.7	6.7	K	25	T			TT
29	Trần Thọ	Phúc		8.4	7.2	8.5	7.3	6.6	7.9	6.1	8.9	7.9	Đ	Đ	Đ	7.5	7.6	K	26	K	0	1	TT
30	Nguyễn Xuân	Quang		7.4	7.8	6.7	5.5	6.4	6.8	4.5	7.7	6.3	Đ	Đ	Đ	5.5	6.6	Tb	35	T	1	0	
31	Trần Xuân	Quỳnh	x	8.3	7.6	8.9	8.5	8.5	8.9	8.0	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	7.7	8.6	G	7	T			G
32	Đoàn Thị Thanh	Thảo	x	6.1	6.3	7.0	5.1	4.4	6.8	3.3	6.6	8.1	Đ	Đ	Đ	5.3	6.0	Y	39	K			
33	Phù Thi	Thắng		8.1	8.4	7.9	5.8	6.9	8.1	6.0	7.9	8.1	Đ	Đ	Đ	7.4	7.5	K	22	T			TT
34	Nguyễn Ngọc Bảo	Thư	x	6.1	8.1	8.0	7.0	8.1	8.0	6.0	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	7.6	K	20	T	1	0	TT
35	Vòng Ngọc Kim	Thư	x	7.7	7.9	7.6	7.6	9.1	8.6	5.6	8.9	8.4	Đ	Đ	Đ	9.1	7.9	K	16	T			TT
36	Nguyễn Đức	Tiến		6.2	8.2	7.3	6.1	4.5	7.5	4.8	8.9	8.0	Đ	Đ	Đ	6.8	6.8	Tb	32	T	1	3	
37	Trần Phương	Trâm	x	8.5	8.8	8.6	8.5	9.2	8.8	5.5	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	8.7	8.5	K	11	T			TT
38	Lê Minh	Trí		7.3	7.8	7.2	5.0	8.1	7.2	5.0	6.8	7.1	Đ	Đ	Đ	7.2	6.8	K	24	T			TT
39	Lê Công	Triệu		8.6	8.4	8.4	8.1	9.1	7.9	7.5	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.5	8.4	G	9	T			G
40	Vô Thành	Trung		7.7	7.5	9.1	5.9	7.8	8.8	4.3	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	7.6	Tb	27	T			
41	Châu Bảo	Ty	x	5.9	7.2	6.9	7.3	7.3	8.1	4.7	8.1	8.6	Đ	Đ	Đ	7.9	7.1	Tb	30	T			
42	Phan Trọng	Vũ		4.5	7.5	7.7	7.0	5.1	7.2	6.8	7.5	7.8	Đ	Đ	Đ	7.4	6.8	Tb	32	T			
43	Lê Yên	Vy	x	9.9	9.5	9.6	8.9	9.3	9.8	8.6	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	9.5	G	2	T			G
44	Nguyễn Huỳnh Như	Ý	x	9.4	9.2	9.1	8.4	9.6	8.8	8.0	9.0	9.5	Đ	Đ	Đ	9.4	9.0	G	5	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	7	21	15	10	16	11	7		35	9			10	16
TL(%)		2.27	15.91	47.73	34.09	22.73	36.36	25.00	15.91		79.55	20.45			22.73	36.36

Tân Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2019
GVCN

TRẦN THỊ BẢO NHƯ

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/7 - GVCN: ĐOÀN THỊ BÌNH - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Trương Hoàng	An																			0	14	
2	Nguyễn Hà Mai	Anh	x	6.2	8.0	5.7	4.9	7.0	5.6	2.3	8.8	6.0	Đ	Đ	Đ	7.7	6.1	Y	31	K			
3	Lê Thanh	Bình		6.0	8.0	4.4	5.6	6.1	6.8	3.5	7.4	6.6	Đ	Đ	Đ	7.9	6.0	Tb	26	T			
4	Trịnh Hương	Duyên	x	8.8	9.2	8.0	7.7	9.3	7.8	8.2	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.7	8.5	G	7	T	1	0	G
5	Nguyễn Trần Anh	Dương	x	6.9	8.8	8.3	7.6	8.6	8.6	6.0	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.0	8.1	K	13	T	3	0	TT
6	Trần Đại	Giác		9.6	8.8	9.2	7.6	8.8	9.6	7.3	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	8.8	G	6	T	1	0	G
7	Vũ Như	Hà	x	5.4	6.4	6.2	5.4	5.9	6.9	2.7	7.4	5.8	Đ	Đ	Đ	8.0	5.8	Y	34	K			
8	Lê Hoàng	Hải		8.0	8.5	8.9	7.2	9.3	9.1	7.8	8.6	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	8.5	G	7	T	1	1	G
9	Bùi Thị Mỹ	Hằng	x																		12	2	
10	Võ Minh	Hiếu		6.5	7.5	7.3	6.7	7.6	8.9	2.8	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	6.8	7.1	Tb	22	T	3	0	
11	Nguyễn Thanh	Hòa		5.5	6.6	4.7	5.8	5.9	5.6	1.8	8.4	5.3	Đ	Đ	Đ	7.9	5.5	Kem	40	Tb	2	1	
12	Mai Gia	Huy		9.0	8.2	7.7	7.5	9.0	9.3	5.6	8.4	9.2	Đ	Đ	Đ	8.9	8.2	K	12	T			TT
13	Nguyễn Tuấn	Khang		4.2	5.9	7.0	5.2	5.2	6.4	2.3	6.3	6.1	Đ	Đ	Đ	6.1	5.4	Y	38	K	1	0	
14	Lê Trần Gia	Khánh	x	4.6	7.6	7.5	6.0	7.2	6.4	3.7	7.8	7.9	Đ	Đ	Đ	7.4	6.5	Tb	23	T			
15	Trần Quốc	Khánh		6.6	7.4	6.3	6.4	7.0	6.7	3.9	8.7	5.8	Đ	Đ	Đ	8.7	6.5	Tb	23	T			
16	Lê Hoàng	Kiệt		7.9	8.8	8.0	6.2	8.2	7.5	4.7	7.0	8.0	Đ	Đ	Đ	8.9	7.4	Tb	21	T			
17	Lý Gia	Minh		9.7	8.8	9.4	8.1	9.4	9.6	8.5	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	9.1	G	3	T	1	0	G
18	Huỳnh Thị Hà	My	x	9.7	8.3	9.1	8.6	9.8	8.7	8.1	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	9.0	G	4	T	1	0	G
19	Cao Mỹ	Nghi	x	9.7	9.0	9.5	8.4	9.4	9.2	9.0	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.2	9.2	G	1	T			G
20	Nguyễn Hoàng Minh	Nghi		5.1	6.2	5.0	4.7	4.0	4.4	3.8	6.3	6.9	Đ	Đ	Đ	7.5	5.2	Tb	28	T	3	4	
21	Nguyễn Hồng Bảo	Ngọc	x	9.8	9.5	9.6	8.3	9.3	8.8	7.8	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	9.2	9.0	G	4	T			G
22	Trần Duy	Nguyễn		4.9	6.6	6.1	4.5	6.3	5.3	3.7	7.2	6.5	Đ	Đ	Đ	7.3	5.7	Y	35	K			
23	Nguyễn Huỳnh Minh	Phú		5.9	7.3	3.5	4.4	5.1	6.9	4.0	6.9	5.8	Đ	Đ	Đ	8.6	5.5	Tb	29	K	2	0	
24	Phan Ngọc	Phú		4.9	7.2	5.1	5.4	8.3	6.0	3.4	7.6	5.6	Đ	Đ	Đ	7.7	5.9	Y	33	K	3	0	
25	Phạm Hoàng	Phúc		4.3	6.5	7.3	6.1	6.3	5.6	2.4	6.1	5.9	Đ	Đ	Đ	7.1	5.6	Y	37	K	3	0	
26	Huỳnh Thị Kim	Phượng	x	4.0	6.5	4.1	4.6	4.6	6.1	3.0	7.4	5.4	Đ	Đ	Đ	7.8	5.1	Y	39	Tb	1	0	
27	Trần Ngọc	Quyên		9.5	8.7	9.6	8.1	9.6	9.4	8.7	9.6	9.2	Đ	Đ	Đ	9.3	9.2	G	1	T	8	0	G
28	Võ Phạm Tấn	Sang		6.8	7.6	5.7	4.1	7.3	6.1	2.5	6.7	6.9	Đ	Đ	Đ	8.5	6.0	Y	32	K	0	2	
29	Nguyễn Minh	Thái		7.0	7.4	5.3	6.1	7.4	6.6	2.9	7.7	6.6	Đ	Đ	Đ	9.0	6.3	Y	30	K	1	0	
30	Nguyễn Anh	Thư	x	9.5	9.8	9.6	8.0	9.3	9.3	6.4	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	8.9	9.0	K	10	T			TT
31	Huỳnh Đại Quốc	Tổng		5.7	7.7	5.4	5.0	5.9	6.9	2.5	5.4	7.1	Đ	Đ	Đ	6.1	5.7	Y	35	K			
32	Phan Nguyễn Xuân	Trang	x	6.7	5.8	7.0	5.8	7.5	5.4	4.0	7.1	6.9	Đ	Đ	Đ	7.1	6.2	Tb	25	T			
33	Trương Thị Thanh	Trang	x	7.1	8.0	7.1	7.3	6.7	8.3	4.5	9.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.1	7.5	Tb	20	T			
34	Nguyễn Minh	Triết		7.8	9.1	5.0	4.7	4.7	6.3	3.9	7.4	4.8	Đ	Đ	Đ	8.5	6.0	Tb	26	T			
35	Nguyễn Thị Mỹ	Trình	x	6.8	7.5	7.5	6.2	7.6	7.9	5.0	8.3	8.8	Đ	Đ	Đ	7.8	7.3	K	18	T	1	1	TT
36	Đinh Phú	Trọng		9.5	9.2	8.4	7.4	8.4	9.5	6.3	7.9	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	8.5	K	11	T			TT
37	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	x	7.1	8.7	8.8	7.9	8.2	8.1	5.6	9.2	7.9	Đ	Đ	Đ	9.2	7.9	K	15	T			TT
38	Bùi Cẩm	Tú	x	7.3	9.5	7.2	8.0	6.6	7.3	7.2	7.7	7.6	Đ	Đ	Đ	8.9	7.6	K	17	T			TT
39	Võ Quang Anh	Tú		8.0	6.7	6.4	7.0	8.1	7.8	6.5	8.6	7.0	Đ	Đ	Đ	8.6	7.3	K	18	T			TT
40	Đào Trần Ngọc	Uyên	x	8.6	7.9	9.4	6.6	8.8	8.2	6.0	9.5	8.1	Đ	Đ	Đ	8.6	8.1	K	13	T			TT
41	Nguyễn Võ Thanh	Vân	x	8.2	9.0	7.6	8.0	7.6	9.1	7.2	8.4	8.4	Đ	Đ	Đ	9.0	8.2	G	9	T			G
42	Vũ Thị Khánh	Vy	x	7.5	8.1	7.5	7.2	7.0	7.6	7.3	8.9	8.6	Đ	Đ	Đ	9.1	7.7	K	16	T	4	3	TT
43	Lâm Thị Ngọc	Lan	x																		0	83	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			16	10	14	9	10	10	10	1	28	10	2		9	10
TL(%)			40	25.00	35.00	22.50	25.00	25.00	25.00	2.50	70	25.00	5.00		22.50	25.00

Tân Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2019
GVCN

ĐOÀN THỊ BÌNH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/8 - GVCN: ĐẶNG TIẾN KIỀU NGÂN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Nguyễn Ngọc Thảo	Anh	x	7.9	7.5	8.6	6.9	7.9	7.9	5.8	8.4	7.9	Đ	Đ	Đ	9.5	7.6	K	15	T	0	1	TT
2	Đinh Gia	Bảo		8.1	8.8	9.7	7.5	8.6	9.2	8.8	8.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.5	8.7	G	2	T	1	0	G
3	Nguyễn Gia	Bảo		5.9	9.0	5.3	4.2	7.1	6.9	3.6	8.3	6.6	Đ	Đ	Đ	8.7	6.3	Tb	33	K	0	1	
4	Trần Thiên	Bảo		7.0	7.7	9.2	6.5	8.9	7.3	6.3	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	7.8	K	12	T			TT
5	Trương Ngọc	Diệu	x	6.0	7.8	7.2	6.3	6.5	6.8	5.2	9.0	6.6	Đ	Đ	Đ	8.5	6.8	Tb	25	T			
6	Nguyễn Phương	Dung	x	5.5	8.0	6.6	5.6	7.0	6.2	4.4	6.6	6.2	Đ	Đ	Đ	8.5	6.2	Tb	27	T			
7	Phạm Nguyễn	Đạt		7.2	7.3	8.3	6.3	8.7	7.6	5.8	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	9.6	7.6	K	15	T			TT
8	Phan Hải	Đặng		8.2	9.1	8.2	7.2	8.4	8.8	7.0	8.7	8.2	Đ	Đ	Đ	9.7	8.2	G	9	T			G
9	Huỳnh Huy	Hiếu		4.2	8.1	6.2	4.5	8.4	6.4	6.9	6.5	8.1	Đ	Đ	Đ	9.3	6.6	Y	37	K			
10	Nguyễn Trần Quang	Huy		7.5	8.5	7.3	5.3	7.0	7.4	5.1	8.0	7.9	Đ	Đ	Đ	9.6	7.1	K	19	T	1	0	TT
11	Phạm Lại Gia	Huy		6.6	8.4	6.8	6.1	7.2	8.3	6.3	8.0	6.5	Đ	Đ	Đ	8.7	7.1	K	19	T			TT
12	Nguyễn Quốc	Khang		6.5	8.0	7.3	5.1	8.3	7.2	4.1	6.6	8.9	Đ	Đ	Đ	9.4	6.9	Tb	24	T	0	1	
13	Huỳnh Hoàng Hồng	Mai	x	7.8	8.4	8.6	6.8	8.7	8.1	5.7	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	9.6	8.0	K	10	T	1	3	TT
14	Lê Tào Khôi	Nguyễn		4.7	6.5	6.7	4.2	5.4	5.4	3.1	6.1	7.8	Đ	Đ	Đ	9.1	5.5	Y	40	K	1	2	
15	Lương Thành	Nhân		4.0	7.8	6.0	5.6	4.7	6.9	4.7	7.4	7.4	Đ	Đ	Đ	9.4	6.1	Tb	28	T	0	1	
16	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	x	7.6	8.1	7.2	6.7	8.2	7.8	6.5	9.2	8.4	Đ	Đ	Đ	9.1	7.7	K	14	T			TT
17	Vương Hồng	Nhung	x	4.2	5.6	5.3	5.2	4.6	6.4	3.8	8.6	5.9	Đ	Đ	Đ	9.1	5.5	Tb	31	T	2	3	
18	Nguyễn Lộc Hải	Như	x	8.0	9.2	8.9	7.0	9.6	7.3	7.0	9.3	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	8.3	G	8	T	2	1	G
19	Nguyễn Đức	Phát		4.7	6.6	7.5	4.8	7.0	6.3	3.8	6.8	7.1	Đ	Đ	Đ	9.0	6.1	Y	39	K			
20	Ngô Kỳ	Phong		5.5	7.0	7.8	5.9	7.1	6.6	5.2	6.5	6.9	Đ	Đ	Đ	9.3	6.5	Tb	31	K	3	7	
21	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	x	8.1	8.5	8.6	7.0	8.8	8.4	7.1	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	8.4	G	7	T	1	0	G
22	Nguyễn Thanh	Tâm	x	7.0	7.6	7.9	6.0	8.8	7.5	5.1	8.7	9.0	Đ	Đ	Đ	9.6	7.5	K	17	T	1	1	TT
23	Đặng Phúc	Thành		7.6	9.1	8.9	8.1	8.8	8.0	8.6	8.2	8.8	Đ	Đ	Đ	9.6	8.5	G	5	T			G
24	Lê Trần Phương	Thảo	x	8.6	9.2	9.2	6.6	9.1	8.2	7.7	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	9.6	8.5	G	5	T			G
25	Lê Hoàng Đức	Thịnh		4.2	6.1	2.3	4.1	4.4	5.4	3.9	6.7	5.1	Đ	Đ	Đ	8.3	4.7	Y	41	K			
26	Lai Thiên	Thuận		7.8	8.7	7.5	5.5	6.5	6.4	5.0	8.4	6.8	Đ	Đ	Đ	8.7	7.0	K	21	T	2	0	TT
27	Nguyễn Đức	Thuận		6.0	7.6	7.2	5.7	7.8	7.6	3.3	7.3	6.9	Đ	Đ	Đ	7.4	6.6	Y	37	K			
28	Huỳnh Hồng Anh	Thư	x	6.3	8.4	6.3	6.0	4.9	6.0	5.0	7.7	6.9	Đ	Đ	Đ	8.3	6.4	Tb	26	T			
29	Tô Hoàng Anh	Thư	x	5.3	6.1	5.0	3.9	3.5	7.9	4.2	5.1	6.0	Đ	Đ	Đ	5.9	5.2	Tb	35	T			
30	Lê Đức	Trọng		6.5	7.8	7.2	6.3	8.1	7.1	7.0	8.1	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	7.4	K	18	T			TT
31	Bùi Nguyễn Thanh	Trúc	x	3.6	5.6	5.6	5.4	6.5	6.6	4.2	7.4	6.6	Đ	Đ	Đ	7.0	5.7	Tb	30	T	6	3	
32	Hoàng Thái	Tú		7.3	8.6	8.5	6.5	8.3	8.4	5.8	8.4	8.8	Đ	Đ	Đ	9.4	7.8	K	22	K	0	1	TT
33	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	x	5.0	7.3	7.4	6.9	7.9	7.8	4.8	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	8.3	7.1	Tb	23	T			
34	Lê Ngô Cát	Tường	x	8.9	9.4	9.0	8.2	9.4	9.6	8.8	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	9.1	G	1	T			G
35	Nguyễn Ngọc Cát	Tường	x	8.8	8.9	9.7	7.2	9.3	8.7	6.6	9.1	9.8	Đ	Đ	Đ	9.6	8.7	G	2	T			G
36	Nguyễn Văn	Vinh		4.9	6.1	5.7	5.4	4.9	5.4	3.8	7.6	5.4	Đ	Đ	Đ	9.6	5.5	Tb	36	K	0	1	
37	Phạm Văn	Vũ		2.5	5.7	2.3	3.1	3.7	5.2	3.2	4.9	4.4	Đ	Đ	Đ	9.4	3.9	Y	42	K	0	1	
38	Vương Ngọc Bảo	Vy	x	4.2	6.2	5.1	6.0	4.7	6.8	4.8	8.4	6.6	Đ	Đ	Đ	7.4	5.9	Tb	29	T	1	0	
39	Phạm Như	Ý	x	7.6	8.9	9.2	6.7	9.2	7.9	6.2	8.5	7.8	Đ	Đ	Đ	7.9	8.0	K	10	T			TT
40	Chiu Hsin	Yeh	x	4.7	6.4	4.4	5.2	4.6	5.9	4.2	6.4	6.1	Đ	Đ	Đ	7.6	5.3	Tb	33	T	1	6	
41	Chí Hải	Yến	x	6.6	7.8	8.9	6.5	9.2	7.3	6.1	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	9.6	7.8	K	12	T			TT
42	Dương Nữ Hoàng	Yến	x	7.7	9.1	9.4	8.2	9.1	8.6	7.2	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	G	4	T			G
43	Huỳnh Phúc	Thọ														8.2					0	80	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		2	12	17	11	9	13	14	6		32	10			9	13
TL(%)		4.76	28.57	40.48	26.19	21.43	30.95	33.33	14.29		76.19	23.81			21.43	30.95

Tân Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2019
GVCN

ĐẶNG TIẾN KIỀU NGÂN